

TIẾT 82

LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 1)

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Củng cố, rèn luyện kiến thức về: Phép cộng và phép trừ hai phân số. Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Phát triển năng lực

- Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh xác định đúng đắn động cơ thái độ học tập; tự đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh chủ động tham gia, phối hợp và trao đổi thông qua hoạt động nhóm.
- Năng lực mô hình hóa toán học: Thực hiện phép cộng trừ phân số. Vận dụng các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu ngoặc trong tính toán với phân số.
- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Giải một số bài toán thực tiễn liên quan đến tính toán với phân số.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề.
- Trách nhiệm: Chủ động khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Trách nhiệm khi thực hiện hoạt động nhóm, báo cáo kết quả hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu, máy tính, các phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: NHIỆM VỤ HỌC TẬP (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Nhắc lại lí thuyết trọng tâm sẽ sử dụng trong bài học.

b) **Nội dung:**

- Các quy tắc cộng, trừ phân số.
- Các tính chất của phép cộng phân số.

c) **Sản phẩm:** HS tóm tắt, nhắc lại kiến thức đã học.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV cùng HS tóm tắt nhanh các kiến thức chính sẽ sử dụng trong bài học trên máy chiếu.	HS hệ thống kiến thức.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Giải bài toán thực tiễn liên quan đến tính toán với phân số. Rèn kĩ năng trình bày bài tập.

b) **Nội dung:** Đọc và trình bày lại lời giải Ví dụ 2.

c) **Sản phẩm:**

Ví dụ 2:

Sau 15 phút, Viết đi được số phần quãng đường là:

$$\frac{1}{6} + \frac{1}{7} + \frac{1}{9} = \frac{21}{26} + \frac{18}{126} + \frac{14}{126} = \frac{21+18+14}{126} = \frac{53}{126} \text{ (quãng đường).}$$

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV chiếu đầu bài của Ví dụ 2 gọi HS (HS TB – khá) lên bảng giải. + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời. Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. Đánh giá được việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	HS hoạt động cá nhân. 1 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét.

Hoạt động 3: CÙNG CỐ (23 phút)

a) **Mục tiêu:** Thực hiện phép cộng, trừ phân số. Vận dụng các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu ngoặc trong tính toán với phân số. Giải một số bài toán thực tiễn liên quan đến tính toán với phân số.

b) Nội dung:

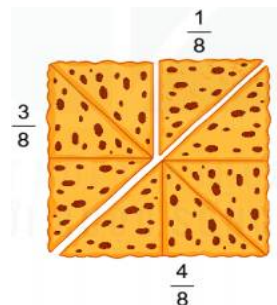
– Bài tập 6.38/SGK tr.26: Tính: a) $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3}$; b) $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12}$.

– Bài tập: Tính một cách hợp lí:

a) $\mathbf{A} = \frac{9}{11} + \frac{5}{7} - \frac{20}{11} + \frac{8}{13} + \frac{2}{7}$;

b) $\mathbf{B} = \frac{8}{13} + \frac{9}{-17} + \frac{-34}{13} + \frac{-8}{17}$.

– Bài tập 6.41/SGK tr.26: Nam cắt một chiếc bánh nướng hình vuông thành ba phần không bằng nhau (như hình vẽ). Nam đã ăn hai phần bánh, tổng cộng là $\frac{1}{2}$ chiếc bánh. Đố em biết Nam đã ăn hai phần bánh nào?



c) Sản phẩm:

– Bài tập 6. 38/SGK tr.26:

a) $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3} = \frac{-3}{6} + \frac{5}{6} + \frac{2}{6} = \frac{(-3)+5+2}{6} = \frac{4}{6} = \frac{2}{3}$;

b) $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12} = \frac{-9}{24} + \frac{42}{24} - \frac{2}{24} = \frac{(-9)+42-2}{24} = \frac{31}{24}$.

– Bài tập.

a) $\mathbf{A} = \frac{9}{11} + \frac{5}{7} - \frac{20}{11} + \frac{8}{13} + \frac{2}{7} = \frac{9}{11} - \frac{20}{11} + \frac{5}{7} + \frac{2}{7} + \frac{8}{13} = \left(\frac{9}{11} - \frac{20}{11}\right) + \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{7}\right) + \frac{8}{13}$
 $= \frac{9-20}{11} + \frac{5+2}{7} + \frac{8}{13} = \frac{-11}{11} + \frac{7}{7} + \frac{8}{13} = -1+1+\frac{8}{13} = \frac{8}{13}$.

b) $\mathbf{B} = \frac{8}{13} + \frac{9}{-17} + \frac{-34}{13} + \frac{-8}{17} = \frac{8}{13} + \frac{-34}{13} + \frac{-9}{17} + \frac{-8}{17} = \left(\frac{8}{13} + \frac{-34}{13}\right) + \left(\frac{-9}{17} + \frac{-8}{17}\right)$
 $= \frac{8+(-34)}{13} + \frac{(-9)+(-8)}{17} = \frac{-26}{13} + \frac{-17}{17} = (-2)+(-1) = -3$.

– Bài tập 6.41/SGK tr.26: Đáp án: Phần $\frac{1}{8}$ và phần $\frac{3}{8}$.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV yêu cầu HS lên bảng thực hiện Bài tập 6. 38/SGK tr.26. + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.	2 HS lên bảng thực hiện. Còn lại HS thực hiện vào vở.

<p>Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. Chú ý HS dễ sai sót ở bước cuối cùng không rút gọn về phân số tối giản.</p> <p>– GV chiếu nội dung bài tập “tính một cách hợp lí” yêu cầu HS hoàn thành.</p> <p>+ Yêu cầu HS phân tích đầu bài, nên áp dụng những tính chất nào đã học để giải quyết bài tập này?</p> <p>+ GV chia lớp thành các nhóm nhỏ hoàn thành từng nhiệm vụ vào phiếu học tập để có thể nhận xét chéo bài nhau.</p> <p>+ GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.</p> <p>+ Gọi 2 nhóm hoàn thành nhanh nhất lên bảng trình bày.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá bài làm của nhóm trình bày trên bảng. Sau đó yêu cầu các nhóm trao đổi phiếu học tập cho nhau để nhận xét đánh giá bài của nhau. Tán thưởng những nhóm hoàn thành đúng và nhanh nhất.</p>	<p>HS nhận xét, đánh giá.</p> <p>HS trả lời:</p> <p>HS hoạt động nhóm.</p> <p>Đại diện 2 nhóm lên trình bày.</p> <p>HS nhận xét.</p>
<p>– GV yêu cầu HS thực hiện Bài tập 6.41/SGK tr.26, GV phát vấn một vài HS cho kết quả.</p> <p>Nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS.</p>	<p>HS hoạt động cá nhân.</p> <p>HS báo cáo chia sẻ.</p> <p>HS nhận xét.</p>

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (10 phút)

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học vào giải bài toán thực tế.

b) Nội dung:

Bài tập: Trong một cuộc khảo sát về phương tiện đến trường hằng ngày của học sinh khối lớp 9 ở một trường THCS tại Hà Nội, người ta đã có thống kê như sau: Có $\frac{17}{50}$ số học sinh đi xe đạp, có $\frac{9}{25}$ số học sinh đi xe buýt, còn lại đi bằng các cách khác (như cha mẹ đưa đón, đi bộ, đi xe ôm, đi taxi,...).

a) Hỏi số học sinh đến trường bằng xe đạp hay bằng xe buýt nhiều hơn?

b) Số học sinh đến trường bằng phương tiện gì là nhiều nhất?

c) Sản phẩm:

Bài tập:

a) Ta có: $\frac{9}{25} = \frac{18}{50}$ mà $\frac{18}{50} > \frac{17}{50}$ nên $\frac{9}{25} > \frac{17}{50}$.

Vậy số học sinh đến trường bằng xe buýt nhiều hơn số học sinh đến trường bằng xe đạp.

b) Số học sinh đến trường bằng các cách khác là:

$$1 - \frac{17}{50} - \frac{9}{25} = \frac{50}{50} - \frac{17}{50} - \frac{18}{50} = \frac{50 - 17 - 18}{50} = \frac{15}{50} \text{ (số học sinh).}$$

Ta thấy: $\frac{18}{50} > \frac{17}{50} > \frac{15}{50}$ nên $\frac{9}{25} > \frac{17}{50} > \frac{15}{50}$.

Vậy số học sinh đến trường bằng xe buýt là nhiều nhất.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV chiếu đầu bài yêu cầu HS hoàn theo nhóm. + GV gọi HS phân tích đầu bài, trước khi so sánh để biết số học sinh đến trường bằng xe đạp hay bằng xe buýt nhiều hơn thì ta cần thực hiện thao tác gì? + Để biết số học sinh đến trường bằng phương tiện gì là nhiều nhất ta cần tính thêm gì? + Gọi nhóm có đáp án nhanh nhất lên bảng trình bày. + Có nên rút gọn $\frac{15}{50} = \frac{3}{10}$ không? Tại sao? – Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất.	HS trả lời. HS hoạt động nhóm. HS báo cáo chia sẻ. HS trả lời. HS nhận xét.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ (2 phút)

- Ôn tập lại kiến thức và các dạng bài tập đã chữa.
- Tìm hiểu trước Ví dụ 1 và những Bài tập 6.39; 6.40; 6.43/SGK tr.26.

TIẾT 83

LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 2)

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Củng cố, rèn luyện kiến thức về: Phép nhân và phép chia hai phân số. Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính. Tính giá trị của biểu thức chứa chữ. Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Phát triển năng lực

- Năng lực giáo tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả học tập, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.

- Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự giác trong các hoạt động; tự nhận ra được sai sót và cách khắc phục sai sót;
- Năng lực mô hình hóa toán học: Thực hiện phép nhân, chia phân số. Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.
- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Giải một số bài toán thực tiễn liên quan đến tính toán với phân số.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ mà giáo viên giao, tích cực làm bài tập.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm, đánh giá công bằng, khách quan.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu, máy tính, bảng nhóm.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: NHIỆM VỤ HỌC TẬP (5 phút)

a) *Mục tiêu:* Nhắc lại lí thuyết trọng tâm sẽ sử dụng trong bài học.

b) *Nội dung:*

- Các quy tắc nhân, chia phân số.
- Các tính chất của phép nhân phân số.

c) *Sản phẩm:* HS tóm tắt, nhắc lại kiến thức đã học.

d) *Tổ chức thực hiện:*

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV cùng HS tóm tắt nhanh các kiến thức chính sẽ sử dụng trong bài học trên máy chiếu.	HS hệ thống kiến thức.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (5 phút)

a) *Mục tiêu:* Tính giá trị của biểu thức chứa chữ. Vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.

b) *Nội dung:* Đọc và trình bày lại lời giải Ví dụ 1.

c) Sản phẩm:

Ví dụ 1: Với $b = \frac{4}{5}$ ta có:

$$\mathbf{B} = \frac{4}{5} \cdot \frac{1}{2} + \frac{4}{5} \cdot \frac{1}{3} - \frac{5}{4} \cdot \frac{1}{4} = \frac{4}{5} \cdot \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} \right) = \frac{4}{5} \cdot \left(\frac{6}{12} + \frac{4}{12} - \frac{3}{12} \right) = \frac{4}{5} \cdot \frac{7}{12} = \frac{7}{15}.$$

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV chiếu đầu bài của Ví dụ 1 gọi HS (HS khá) lên bảng giải. + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời. Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. Đánh giá được việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	HS hoạt động cá nhân. 1 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét.

Hoạt động 3: CÙNG CỐ (25 phút)

a) Mục tiêu: Thực hiện phép nhân, chia phân số, thực hiện đúng thứ tự thực hiện các phép tính. Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Tính giá trị của biểu thức chứa chữ.

b) Nội dung:

– Bài tập 6.38/SGK tr.26: Tính: c) $\frac{3}{5} : \left(\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5} \right)$; d) $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8}$.

– Bài tập 6.39/SGK tr.26: Tính một cách hợp lí: $\mathbf{B} = \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15} + \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15} - \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15}$.

– Bài tập 6.40/SGK tr.26: Tính giá trị của biểu thức sau: $\mathbf{B} = \frac{1}{3} \cdot b + \frac{2}{9} \cdot b - b : \frac{9}{4}$ với $b = \frac{9}{10}$.

c) Sản phẩm:

– Bài tập 6.38/SGK tr.26:

c) $\frac{3}{5} : \left(\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5} \right) = \frac{3}{5} : \left(\frac{1 \cdot 7}{4 \cdot 5} \right) = \frac{3}{5} : \frac{7}{20} = \frac{3}{5} \cdot \frac{20}{7} = \frac{3 \cdot 20}{5 \cdot 7} = \frac{60}{35} = \frac{12}{7}$.

d) $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8} = \frac{10}{11} + \frac{4}{11} \cdot \frac{1}{4} - \frac{1}{8} = \frac{10}{11} + \frac{1}{11} - \frac{1}{8} = \left(\frac{10}{11} + \frac{1}{11} \right) - \frac{1}{8} = 1 - \frac{1}{8} = \frac{7}{8}$.

– Bài tập 6.39/SGK tr.26:

$$\begin{aligned} \mathbf{B} &= \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15} + \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15} - \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15} = \frac{5}{13} \cdot \left(\frac{8}{15} + \frac{26}{15} - \frac{8}{15} \right) \\ &= \frac{5}{13} \cdot \left(\frac{8}{15} - \frac{8}{15} + \frac{26}{15} \right) = \frac{5}{13} \cdot \left(0 + \frac{26}{15} \right) = \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15} = \frac{2}{3}. \end{aligned}$$

– Bài tập 6.40/SGK tr.26:

Với $b = \frac{9}{10}$ ta có:

$$\begin{aligned} \mathbf{B} &= \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{10} + \frac{2}{9} \cdot \frac{9}{10} - \frac{9}{10} : \frac{9}{4} = \frac{9}{10} \cdot \left(\frac{1}{3} + \frac{2}{9} \right) - \frac{9}{10} : \frac{9}{4} = \frac{9}{10} \cdot \left(\frac{3}{9} + \frac{2}{9} \right) - \frac{9}{10} : \frac{9}{4} \\ &= \frac{9}{10} \cdot \frac{5}{9} - \frac{9}{10} : \frac{9}{4} = \frac{45}{90} - \frac{36}{90} = \frac{9}{90} = \frac{1}{10}. \end{aligned}$$

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV yêu cầu HS lên bảng thực hiện Bài tập 6. 38/SGK tr.26.</p> <p>+ GV yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở đầu học kì I.</p> <p>+ 2 HS lên bảng thực hiện. GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.</p> <p>Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. Chú ý HS dễ sai sót ở bước cuối cùng không rút gọn về phân số tối giản.</p> <p>– GV chiếu nội dung Bài tập 6. 39/SGK tr.26 yêu cầu HS hoàn thành.</p> <p>+ Yêu cầu HS phân tích đầu bài, nên áp dụng những tính chất nào đã học để giải quyết bài tập này?</p> <p>+ Gọi 1 HS lên bảng thực hiện. GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.</p> <p>Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS.</p> <p>– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành Bài tập 6.40/SGK tr.26 vào bảng nhóm, 2 nhóm có kết quả nhanh nhất, treo kết quả lên bảng.</p> <p>+ Yêu cầu HS phân tích đầu bài, nên áp dụng những tính chất nào đã học để giải quyết bài tập này?</p> <p>Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất. Chú ý HS dễ mắc sai lầm.</p> $\mathbf{B} = \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{10} + \frac{2}{9} \cdot \frac{9}{10} - \frac{9}{10} : \frac{9}{4} = \frac{9}{10} \cdot \left(\frac{1}{3} + \frac{2}{9} - \frac{9}{4} \right).$	<p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động cá nhân.</p> <p>2 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>HS nhận xét, đánh giá.</p> <p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động cá nhân.</p> <p>1 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>HS nhận xét, đánh giá.</p> <p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS báo cáo chia sẻ.</p> <p>HS nhận xét.</p>

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (8 phút)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào giải bài toán thực tế.

b) **Nội dung:** Bài tập 6.43/SGK tr.26: Hà thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12 km/h, hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hôm nay xe đạp bị hỏng nên Hà phải đi bộ đến trường với vận tốc 5 km/h. Hỏi hôm nay Hà đi đến trường mất bao lâu?

c) **Sản phẩm:** Bài tập:

$$\text{Quãng đường từ nhà Hà đến trường dài: } 12 \cdot \frac{1}{5} = \frac{12}{5} \text{ (km).}$$

$$\text{Hôm nay, Hà đi bộ đến trường hết: } \frac{12}{5} : 5 = \frac{12}{25} \text{ (giờ).}$$

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none">– GV chiếu đầu bài yêu cầu HS hoàn theo nhóm. GV gọi HS phân tích đầu bài.+ Bài toán đã cho những số liệu nào?+ Để biết hôm nay Hà đi bộ đến trường hết bao nhiêu giờ ta cần tính gì trước?+ Nhắc lại công thức tính quãng đường, công thức tính thời gian đã học ở tiểu học?+ Gọi nhóm có đáp án nhanh nhất lên bảng trình bày.– Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất. Chú ý HS dễ nhầm lẫn ở bước cuối cùng ghi đơn vị.	<ul style="list-style-type: none">HS trả lời.HS hoạt động nhóm.HS báo cáo chia sẻ.HS nhận xét.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ (2 phút)

- Ôn tập lại kiến thức và các dạng bài tập đã chữa.
- Tìm hiểu trước Ví dụ 3 và Bài tập 6.42/SGK tr.26.

LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 3)

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Củng cố, rèn luyện kiến thức về: Quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước và quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó. Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Phát triển năng lực

- Năng lực giáo tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả học tập, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh xác định đúng đắn động cơ thái độ học tập; tự đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập.
- Năng lực mô hình hóa toán học: Nhận dạng được hai bài toán về phân số: Tìm được giá trị phân số của một số cho trước, một số biết giá trị phân số của nó. Nắm vững và vận dụng thành thạo hai công thức giải được một số bài toán thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm, đánh giá công bằng, khách quan.
- Trách nhiệm: Chủ động khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Nhân ái: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu, máy tính, phiếu học tập, bảng nhóm.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: NHIỆM VỤ HỌC TẬP (5 phút)

a) *Mục tiêu:* Nhắc lại lí thuyết trọng tâm sẽ sử dụng trong bài học.

b) *Nội dung:*

- Quy tắc tìm giá trị phân số của một số.
- Quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó.

c) *Sản phẩm:* HS tóm tắt, nhắc lại kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV cùng HS tóm tắt nhanh các kiến thức chính sẽ sử dụng trong bài học trên máy chiếu.	HS hệ thống kiến thức.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (8 phút)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng thành thạo hai công thức giải được bài toán thực tế.

b) **Nội dung:** Đọc và trình bày lại lời giải Ví dụ 3.

c) **Sản phẩm:** Ví dụ 3:

Lượng thịt ba chỉ bằng $\frac{3}{2}$ khối lượng cùi dứa nên lượng cùi dứa cần là: $600 : \frac{3}{2} = 400$ (g).

Lượng đường bằng $\frac{1}{20}$ lượng cùi dứa nên lượng đường cần là: $400 \cdot \frac{1}{20} = 20$ (g).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV chiếu đầu bài của Ví dụ 1 gọi HS (HS khá) lên bảng giải. + Đối với bài tập này áp dụng quy tắc nào đã học để tính? + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời. Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. Đánh giá được việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	HS trả lời. HS hoạt động cá nhân. 1 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét.

Hoạt động 3: CÙNG CỐ (20 phút)

a) **Mục tiêu:** Tìm được giá trị phân số của một số cho trước, tìm được một số biết giá trị phân số của nó. Nắm vững và vận dụng thành thạo hai công thức giải được một số bài toán thực tế.

b) **Nội dung:**

– Bài tập 6.42/SBT tr.18: Tính: a) $\frac{1}{7}$ của 63; b) $\frac{2}{5}$ của $\frac{125}{8}$.

– Bài tập 6.43/SBT tr.18: Tính một số biết:

a) $\frac{2}{3}$ của số đó bằng 32; b) 25 là $\frac{5}{7}$ của số đó.

– Bài tập 6.44/SBT tr.19:

a) Số học sinh nam bằng bao nhiêu phần số học sinh cả lớp, biết $\frac{4}{7}$ số học sinh cả lớp là nữ?

b) $\frac{2}{5}$ vận tốc xe máy bằng $\frac{1}{4}$ vận tốc xe ô tô. Vận tốc xe máy bằng bao nhiêu phần vận tốc xe ô tô?

c) Sản phẩm:

– Bài tập 6.42/SBT tr.18:

a) $\frac{1}{7}$ của 63 là: $63 \cdot \frac{1}{7} = 9$; b) $\frac{2}{5}$ của $\frac{125}{8}$ là: $\frac{125}{8} \cdot \frac{2}{5} = \frac{25}{4}$.

– Bài tập 6.43/SBT tr.18:

a) Số cần tìm là: $32 : \frac{2}{3} = 48$; b) Số cần tìm là: $25 : \frac{5}{7} = 35$.

– Bài tập 6.44/SBT tr.19:

a) Số học sinh nam bằng: $1 - \frac{4}{7} = \frac{3}{7}$ (số học sinh cả lớp);

b) Vận tốc của xe máy bằng: $\frac{1}{4} : \frac{2}{5} = \frac{5}{8}$ (vận tốc xe ô tô).

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV yêu cầu HS hoàn thành Bài tập 6.42; 6.43/SBT tr.18 vào phiếu học tập.	HS hoạt động cá nhân.
+ Đối với Bài tập 6.42 áp dụng quy tắc nào đã học để tính? Hãy xác định số nào ứng với a và $\frac{m}{n}$ trong quy tắc đã học?	HS trả lời.
+ Đối với Bài tập 6.43 áp dụng quy tắc nào đã học để tính? Hãy xác định số nào ứng với b và $\frac{m}{n}$ trong quy tắc đã học?	HS trả lời.
– GV thu 5 phiếu học tập của 5 HS hoàn thành nhanh nhất để nhận xét cho điểm. Còn lại HS trao đổi bài, kiểm tra chéo nhau.	HS nhận xét, đánh giá.
– GV chiếu nội dung Bài tập 6.44/SBT–19 yêu cầu HS hoàn thành.	
+ Yêu cầu HS phân tích đầu bài, nên áp dụng quy tắc nào đã học để giải quyết bài tập này?	HS phân tích đề bài. HS hoạt động cá nhân.
+ Gọi 2 HS lên bảng thực hiện. GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.	2 HS lên bảng thực hiện.
Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS.	HS nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (10 phút)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào giải bài toán thực tế.

b) **Nội dung:** Bài tập 6.42/SGK tr.26: Để làm một chiếc bánh chưng trong dịp tết Nguyên đán, Vân phải chuẩn bị: gạo nếp, đậu xanh không vỏ, thịt ba chỉ, lá dong và các gia vị khác. Khối lượng đậu xanh bằng $\frac{3}{5}$ khối lượng gạo nếp và gấp $\frac{3}{2}$ khối lượng thịt ba chỉ. Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần bao nhiêu gam gạo nếp và bao nhiêu gam thịt ba chỉ?

c) **Sản phẩm:** Bài tập 6.42/SGK tr.26:

Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số gạo nếp là: $150 : \frac{3}{5} = 150 \cdot \frac{5}{3} = 250$ (gam).

Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số thịt ba chỉ là: $150 : \frac{3}{2} = 150 \cdot \frac{2}{3} = 100$ (gam).

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV chiếu Bài tập 6.42/SGK tr.26 yêu cầu HS hoàn theo nhóm. GV gọi HS phân tích đầu bài.</p> <p>+ Bài toán đã cho những số liệu nào? + Áp dụng quy tắc nào đã học để giải quyết bài tập này? + Gọi nhóm có đáp án nhanh nhất lên bảng trình bày.</p> <p>– Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất.</p>	<p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động nhóm. HS báo cáo chia sẻ.</p> <p>HS nhận xét.</p>

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ (2 phút)

- Ôn tập lại kiến thức và các dạng bài tập đã chữa.
- Tìm hiểu trước nội dung *Bài tập cuối Chương VI*.